THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 1
(PHẦN 2)

Sáu, Giải thích bản văn:

Kinh: *Như thị ngã văn.*

Như kinh Ma-ha Ma-gia nói đây là nguyên do mà Đức Phật dạy phải đặt ở đầu kinh. Luận Phật Địa nói: Như thị, y cứ theo bốn nghĩa mà biến chuyển:

Y cứ theo thí dụ: Như có người nói rằng: "Giàu sang như thế (như thị) giống Tỳ-sa-môn". "Pháp được truyền được nghe như thế (như thị) đúng như lời Phật thuyết, nhất định không có sai khác, nhất định là nhân phương tiện lợi lạc", hoặc "Sẽ nói văn cú như thế (như thị), đúng như xưa tôi đã nghe".

Y theo sự dạy dỗ: Như có người nói "ngài nên như thế (như thị) mà tụng đọc kinh luận". Lời như thị ở đây, xa thì đó là lời dạy của Phật, gần thì lời dạy của người truyền pháp.

Hoặc bảo chúng đương thời rằng: Đúng như thế (như thị), nên nghe điều mà tôi đã nghe khi xưa.

Y theo hỏi đáp: Nghĩa là khi có người hỏi: "Ngài sẽ nói điều mà khi xưa nhất định đã được nghe chăng?", thì đáp rằng: "Đúng thật như thế (như thị) chính tôi đã nghe".

Y theo sự hứa khả: Như có người nói "Tôi sẽ vì ông mà tư duy như thế (như thị), làm như thế (như thị), nói như thế (như thị)", nghĩa là khi kết tập các vị Bồ-tát đều cùng nhau thỉnh rằng: Như điều ngài đã nghe, nên nói đúng như thế! (Như thị), vị Bồ-tát truyền pháp chấp nhận rằng: "Sẽ nói như thế (như thị), đúng như lời tôi đã nghe". Hoặc tin có thể nói: "Việc này như thế, giống như đang nói đây, nhất định không sai khác".

Do bốn nghĩa này mà đầu một bộ kinh có đặt câu "Như thị ngã văn". Ngài Tam tạng Chân Đế nói rằng: "Luật vi tế ghi: "Khi ngài A-nan lên tòa kết tập pháp tạng, thì thân hình như Đức Phật, đầy đủ tướng

quý và vẻ đẹp, khi hạ tòa thì trở lại thân chính mình", xét trong tập tạng lưu truyền cũng có thuyết này.

Từ đây lại sinh ra ba điều nghi:

1. Nghi Đức Phật vì lòng đại bi, từ Niết-bàn trở lại thuyết diệu pháp.

2. Nghi có một Đức Phật từ phương khác đến đây thuyết pháp.

3. Nghi A-nan chuyển thành thân Phật để thuyết pháp cho đại chúng nghe.

Cho nên đầu kinh đặt "Như thị ngã văn" để phát tín tâm, trừ ba điều nghi này. Pháp Hoa chú ghi: "Như thị là điềm lành cảm ứng, "như" là do "thuận cơ" mà lập, "Thị" là từ "chẳng phải không" mà gọi. Chúng sinh lấy "chẳng phải không" làm cảm, Như Lai dùng "thuận cơ" làm ứng. Truyền kinh, nghĩa là dùng danh giáo phát xuất từ cảm ứng, cho nên lập "như thị".

Chú Vô Lượng Nghĩa kinh ghi: "Bậc Chí nhân thuyết pháp, chỉ vì để hiển như, chỉ có như là thị, cho nên nói như thị.

Chửng công nói: "Vì lìa năm báng, cho nên gọi là như thị:

Câu thứ nhất, kinh này như thế (như thị) lìa chấp hữu tăng ích báng.

Câu thứ hai, kinh này như thế lìa chấp vô tổn giảm báng.

Câu thứ ba, kinh này như thế lìa chấp cũng hữu cũng vô tướng vi báng.

Câu thứ tư, kinh này như thế lìa chấp chẳng hữu chẳng vô ngu si báng.

Câu thứ năm, kinh này như thế lìa chấp chẳng phải chẳng phải hữu chẳng phải chẳng phải vô hý luận báng.

Quang Trạch ghi: "Như thế (như thị), sắp truyền lại điều đã nghe, làm tiền đề cho toàn một bộ kinh. Một bộ kinh như thế (như nhị), chính tôi đã nghe từ Đức Phật, tức là tôi đã nghe mà thuật lại vậy".

Lương Võ Đế ghi: "Như thị nghĩa là như thế, tức lời Đức Phật dạy, cho nên nói là như nhị".

Trường Nhĩ Tam tạng nói: "Như thị có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo Phật, vì ba đời chư Phật cùng thuyết giống nhau không khác, gọi là như; đồng thuyết cho nên gọi là thị, do đây có thể tin, vì đồng thuyết.

2. Căn cứ theo pháp, thật tướng các pháp xưa nay không khác, cho nên gọi là như, như "như" mà thuyết, cho nên gọi là "thị", lời đã xứng lý, chẳng tăng chẳng giảm, nhất định có thể tin, cho nên gọi là như thị.

3. Căn cứ theo tăng, vì điều A-nan nghe rồi truyền lại so với lời Phật dạy không sai khác, cho nên gọi là như, vĩnh viễn xa lìa các lỗi nên gọi là thị.

Vả lại nói như thị là lời tin thuận. Luận Trí Độ ghi: "Như thị ngã văn (Đúng thật như thế, chính tôi được nghe) là phát sinh tính tâm; tín thọ phụng hành (tin nhận cung kính thực hành) là phát sinh trí tuệ. Tín là năng nhập, trí là năng độ. Tín là nền tảng đầu tiên để vào đạo, trí là thuật u huyền để đạt đến cứu cánh. Có tín thì thuận với lý được trình bày, thuận thì thành tựu đạo thầy trò. Do tín nên pháp đã nói ra, đều có thể tin thuận theo. Do thuận, cho nên hai bên nói và nghe, thầy và trò được kiến lập. Trong chữ tín này có thể lược nêu mười cách giải thích:

1. Tín, theo kinh Nhân Vương... là nhân đầu tiên hướng vào Thánh vị, là pháp cao tột để chứng đế lý. Cho nên đứng đầu trong ba mươi tâm. Sắp nhập Thánh vị phải có tín căn tín lực, do có tín căn, nên vạn thiện sinh ra, có tín lực nên bốn ma không thể khuất phục được. Do đó, đầu kinh lập như thị để sinh tín.

2. Theo luận Tỳ-bà-sa, tín là cánh tay khỏe mạnh để nắm pháp vị mà dùng. Người học Phật pháp như loài voi lớn, dùng tín làm tay, dùng xả làm thân, dùng niệm làm cổ, dùng tuệ làm đầu, hai vai gánh vác các pháp thiện. Loài voi ăn uống, lấy vòi làm tay, cho nên người học pháp, đầu tiên phải sinh lòng tin.

3. Người học như một đại thương chủ, mong cầu được pháp bảo; cho nên đầu tiên phải sinh tín, để đạt bảy Thánh tài. Luận Hiển Dương Thánh Giáo ghi: Bảy Thánh tài là tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý, tín là một trong bảy pháp này.

4. Luận Du-già ghi: "Vào tất cả các pháp, thì dục là căn bản, vì sinh khởi hy vọng, tác ý là sở sinh vì luôn luôn cảnh giác, xúc là chỗ tập khởi, vì thời hòa hợp; thọ là dẫn nhiếp, vì lãnh nạp tại tâm; định là tăng thượng vì tâm vắng lặng, tuệ là tối thắng vì phân biệt thiện ác; giải thoát là kiên cố vì dứt trừ sự trói buộc; xa lìa là hậu biên vì giác đạo viên mãn. Tín là chỗ nương của dục, cho nên đầu tiên phải phát khởi.

5. Luận Thành Duy Thức ghi: "Tín như hạt châu thủy tinh, có thể làm trong sạch nước dơ, có thể chữa trị tự tánh của bất tín là vẩn đục." Cho nên Trọng Ni (Khổng tử) nói: "Binh, lương thực và tín thì không thể bỏ." Xuân Thu cũng nói: "Nếu như có lòng tin trong sáng thì một cọng cỏ nhỏ ở núi rừng, khe lạnh cũng có thể tiến cúng quỷ thần, một lá rau cũng có thể dâng cho vương công."

6. Luận Câu-xá ghi: "Cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử

thì chánh pháp là tay Phật, tức chánh tông; tín là tay của chúng sinh, tức là phần tựa. Vì hai tay tiếp giúp nhau để ra khỏi bùn lầy."

7. Các luận đều nói: "Tín là nhân để vượt khỏi ác đạo, xa lìa sự bần tiện." cho nên đã vào Thánh vị rồi thì có lòng tin chẳng hoại. Cho nên đầu tiên phải sinh tín. Ba nghĩa sau theo kinh giải thích.

8. Trôi nổi nơi biển khơi thì phải nhớ vào hai tay để chèo thuyền; vượt khỏi giòng sinh tử, phải cần tín để phát tuệ.

9. Thấy tài vật cần phải có tay để nhặt; lấy nghe pháp bảo, cần phải nhờ tín mới nhận được.

10. Dạo đi nơi đồng hoang vắng vẻ phải có tay để sử dụng vũ khí, chống lại giặc cướp, ra khỏi giòng sinh tử phải có tín, phát sinh tuệ giải phải đoạn phiền não, do đó mà đầu kinh phải ghi: "Như thị ngã văn", để khiến cho chúng sinh phát khởi lòng tin chân chánh.

Ở trên tổng hợp gồm hai mươi sáu cách giải thích. Ngã văn (tôi nghe):

Vị Bồ-tát truyền pháp tự chỉ bản thân mình mà nói rằng: "Pháp như thế, chính tôi nghe từ Đức Phật" cho nên nói tôi nghe (ngã văn). Ngã tức các uẩn, là thế tục giả nhưng ngã có ba:

1. Ngã do vọng chấp, là ngã do ngoại đạo cưỡng chấp trước.

2. Ngã tạm lập bày, tức là ngã trong Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của đại Niết-bàn, do trừ bốn điên đảo của Nhị thừa mà tạm lập ra.

3. Ngã do thế gian lưu bố, nghĩa là ngã được thế gian truyền xưng và chư thiên trao phó.

Nay người truyền pháp tùy thuận thế gian, tự xưng mình là ngã, chẳng thuộc hai nghĩa trước, tức là đại ngã của vô ngã.

Hỏi: Chư Phật thuyết pháp, tận trừ ngã chấp, vì sao chẳng gọi là vô ngã văn mà gọi là ngã văn?

Đáp: Vì có bốn nghĩa nên chỉ gọi là ngã văn:

1. Vì ngôn thuyết dễ hiểu, nếu nói là vô ngã thì sẽ biết là ai nói.

2. Thuận theo thế gian.

3. Trừ sự sợ hãi về vô ngã, vì nói vô ngã thì ai tu học.

4. Vì còn có các sự nghiệp tự tha, nhiễm tịnh, nhân quả...

Vì thế gọi là ngã.

Hỏi: Nếu thế thì sao không tự xưng tên, mà chỉ gọi là ngã?

Đáp: Có ba nghĩa:

1. Hiển thị việc chẳng trái với thế tục; tông tuy hiển chân, mà lời chẳng trái tục; lý tuy hiển diệu mà lời thì đơn giản, muốn hiển chân đế để chẳng lìa tục đế.

2. Ngã nghĩa là chư tể tự tại, A-nan nghe nhiều nhớ kỹ, những điều đã nghe được tích tập, ba tuệ đầy đủ, văn nghĩa giữ gìn chẳng mất, đối với ba tạng giáo gồm giữ một cách tự tại. Nếu tự xưng tên thì tuy thuận chánh lý, nhưng không được tự tại đối với các pháp. Do đó mà tự xưng là ngã, chẳng xưng là A-nan.

3. Ngã nghĩa là thân, tức chính mình, tự mình; người thế gian thường nói tôi thấy tôi nghe điều này, chính là từ thân chứng. Nếu nói A-nan nghe thì hoặc chẳng phải là chính mình nghe mà do người khác truyền thọ.

Nay muốn nêu lên việc chính mình được nghe từ Thế Tôn thuyết, chẳng phải do truyền lại mà nghe được để phá lưới nghi cho người vì thế chẳng xưng tên.

Nhưng nói ngã văn thì văn (nghe) là từ tai phát ra thức, nghe nhận điều đã nói, nay không luận đến nhĩ căn, chỉ căn cứ theo ngã mà gọi chung là ngã văn. Nhưng theo Đại thừa thì căn, thức, tâm sở, cảnh đến hòa hợp mới gọi là nghe (văn), nhưng căn có năm nghĩa thù thắng hơn thức, cho nên căn gọi là văn. Nếu chỉ nói văn thanh (nghe âm thanh) thì có thể chỉ tại tai (nhĩ căn), nay đã duyên với danh nghĩa, thì liền ở tại ý rồi.

Cho nên luận Du-già ghi: "Văn là tỷ lượng; nhĩ căn gọi là văn, nghĩa là tự thân nghe âm thanh qua cửa ý, ý mới nghe, nhân đó mà cái nghe (văn) thành tựu, nên gọi chung là văn. Nếu duyên với danh nghĩa gọi là văn, thì văn đó đã tại nơi ý, cho nên hợp danh văn, giản lược nhĩ căn và ý, gọi chung là ngã văn. Lấy nhĩ căn làm cửa, huân tập tại ý, nhân đó mà cái nghe thành tựu, gọi chung là văn, nên gọi là ngã văn".

Ngài Khánh Hỷ lúc bấy giờ tuy cũng có kiến giác tri (thấy, hay và biết) Phật thuyết pháp, nhưng muốn chứng được lý sâu xa, trước hết cần phải nghe. Ở cõi này dùng âm thanh làm Phật sự, mong cầu chứng Bồ-đề, cần phải nhờ nghe huân tập. Do đó đầu kinh chẳng nói ngã kiến, ngã giác, ngã tri. Tuy nói ngã văn nhưng thật ra lúc bấy giờ cũng có thấy Phật thuyết pháp. Các cõi Phật khác dùng ánh sáng... Làm Phật sự, thì có thể nói là thấy (ngã kiến)...

Ngài Long Quân... đều nói: "Phật chỉ có ba pháp đó là đại tịnh, đại trí, đại bi, đã xa lìa hý luận từ lâu, chẳng từng thuyết pháp, vì do sức duyên của tâm Từ bi bản nguyện của chư Phật mà nơi thức của chúng sinh tướng văn nghĩa phát sinh, tướng văn nghĩa này tuy tự thân nương vào sức thiện căn sinh khởi, nhưng theo duyên mạnh mẽ, cho nên gọi là Phật thuyết. Do sức nhĩ căn và từ ý biến chuyển cho nên gọi là ngã

văn".

Cho nên ngài Vô Tánh nói: "Văn, nghĩa là trên thức tu tập hiển hiện trực thuyết và phi trực thuyết, lấy đó làm thể tánh. Nếu thế thì vì sao Bồ-tát tuyên thuyết mà người kia lại sinh tăng thượng? Cho nên nói rằng: Thí như nhờ sức tăng thượng của chư Thiên mà khiến cho trong mộng thấy nghe được luận chú...

Cho nên kinh cũng nói: "Từ lúc đầu tiên mới thành đạo đến cuối cùng là vào Niết-bàn, ở khoảng giữa Đức Thế Tôn chẳng nói một lời, các ông cũng chẳng nghe".

Ngài Thân Quang... cũng nói: "Phật lìa phân biệt mà gọi là không hý luận, chứ đâu phải không thuyết pháp mà gọi là không hý luận", nghĩa là do sức duyên của thiện căn bản nguyện của người nghe mà trên thức Như Lai sinh ra tướng văn nghĩa, tướng văn nghĩa ấy là do sức thiện căn lợi tha của Phật phát khởi, nên gọi là Phật thuyết.

Ngài Thế Thân nói: "Do các thức tương tục khác sai biệt, nên khiến cho các thức tương tục sai biệt khác phát sinh, đây kia làm tăng thượng duyên cho nhau", do đó mà kinh ghi: "Pháp mà ta nói ra như lá trong tay, còn những pháp mà ta chưa nói thì nhiều như lá trong rừng".

Hai cách giải này tùy theo hai văn mà nương nhau để giải thích. Nên biết nói Như thị ngã văn là tránh được lỗi thêm bớt phân biệt. Nghĩa là "Pháp như thế chính tôi được nghe từ Phật, chẳng phải do người khác truyền lại", đó là hiển thị việc người nghe có khả năng kham nhận được các điều đã nghe, đều lìa được lỗi thêm bớt phân biệt, chẳng phải như người ngu không thể kham nhận được các điều đã nghe, không thể xa lìa được lỗi thêm bớt phân biệt, cho nên khi kết tập, người truyền pháp vâng theo lời dạy của Như Lai mà đầu tiên nói lời này, hầu làm cho chúng sinh cung kính, tin nhận nói rằng: "Pháp như thế (như thị pháp), chính tôi được nghe từ Đức Phật thuyết, văn nghĩa đã quyết định, không có thêm bớt, vì thế người nghe nên nghe theo, rồi đúng như lý mà tư duy, tinh cần tu học.

Kinh: *Nhất thời* (Một thời)

Tán: Thứ hai, nói về thời gian thuyết giáo.

Đấng Pháp Vương thuyết pháp giáo hóa thì tất cả các căn cơ đều vân tập, khi thuyết và nghe đã xong, gọi chung là một thời. Đây là căn cứ theo sát-na tương tục không gián đoạn, thuyết và nghe đã xong, tạm gọi là một thời. Luận có hai cách giải thích:

1. Đạo lý thời, tức hai bên nói và nghe xa lìa chỉ có một hiện tại. Các hành của năm uẩn sinh diệt trong từng sát-na, tức là pháp hiện tại

này có nghĩa thù đáp pháp trước dẫn sinh pháp sau, tức lấy pháp được thù đáp giả danh là quá khứ, lấy pháp được dẫn sinh giả danh là vị lai, tất cả đều từ pháp hiện tại mà giả lập. Tức các pháp năm uẩn của người nghe và người thuyết sát-na sinh diệt, trước sau tương sinh, việc đã xong thì ba đời giả lập được gọi chung là một thời, chẳng phải là một thời gian sinh diệt.

2. Duy thức thời, trên thức tâm của người nói và người nghe, biến thành tướng trạng ba thời mà khởi, thật ra là chỉ là hiện tại, tùy theo phần hạn của tâm mà biến thành dài ngắn, sự việc kết thúc gọi chung là nhất thời.

Như nằm mộng thấy cảnh, nghĩa là qua nhiều đời, giác vị chỉ do tâm, đều chẳng phải là cảnh thật; tâm của người nghe biến hiện ba thời cũng như thế, chỉ là sở duyên của ý, thuộc về bất tương ưng hành uẩn, pháp giới, pháp xứ.

Ở đây nói một thời thì:

1. Không nhất định căn cứ theo Sát-na.

2. Không nhất định căn cứ theo tương tục.

3. Không nhất định căn cứ theo bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời...

4. Không nhất định căn cứ theo thời gian, số năm sau khi thành đạo.

Nói nhất thời, chỉ là người nghe căn cơ đã thành thục, cảm được Phật nói, người thuyết có tâm Từ bi, ứng cơ mà luận, việc nói và nghe hoàn tất thì gọi là một thời, chẳng nhất định căn cứ theo sát-na, vì hạng người nghe pháp căn khí hoặc chậm chạp, thời gian thuyết thì hoặc là ngắn, thời gian nghe hiểu thì lâu dài; hoặc người thuyết thời gian dài, người nghe cũng thời gian lâu dài, trong một sát-na chưa thể hiểu được, cho nên chẳng căn cứ theo một sát-na. Cũng chẳng nhất định theo tương tục, vì người thuyết đắc Đà-la-ni, thuyết nghĩa một chữ thì tất cả đều thấu suốt, hoặc người nghe đã đạt được nhĩ căn thanh tịnh, khi nghe một chữ thì tất cả đều hiểu, cho nên chẳng phải tương tục.

Do căn cơ của người nghe trong một hội có lợi có độn, mà Như Lai dùng thần lực hoặc kéo dài một niệm thành kiếp, hoặc rút ngắn nhiều kiếp thành một niệm, không nhất định. Chỉ căn cứ theo việc thuyết và nghe đã rốt ráo mà gọi là một thời, không thể căn cứ theo một nghĩa nào; cũng không thể nhất định căn cứ theo bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời; vì một ngày một tháng, căn cứ theo bốn thiên hạ thì ấm lạnh dài ngắn, ngày đêm xa gần các phương không nhất định, chỉ có hai

thiên hạ luôn luôn khởi dụng đồng nhau. Vả lại trừ cõi người ra, các cõi trời đều không có bốn thời và tám thời... còn kinh thì ấn định lưu thông ở tất cả các phương của cõi trên. Nếu nói bốn thời thì sự lưu hành không cùng chấp. Vì thế không nói bốn thời tám thời... cũng không nhất định căn cứ theo thời gian và số năm sau khi thành đạo, là vì chỗ thấy của hàng phàm Thánh ba thừa về báo thân hóa thân Phật, về số năm nhiều ít, thành đạo đến nay là xa hay gần, về pháp được nói, về sâu cạn mãn bán, mỗi mỗi đều khác nhau. Còn kinh thì định cho phàm Thánh ba thừa đồng được nghe, cho nên không nói riêng về bao nhiêu năm sau khi thành đạo. Nhưng trong các kinh lại có thuyết về bốn thời, như kinh Niết-bàn ghi: "Ngày mười lăm tháng hai". Có thuyết nói về các danh từ sáu thời, tám thời, mười hai thời, như kinh Niết-bàn ghi: "Vào lúc sáng sớm, khi dùng cành dương".

Kinh Kim Cang Bát-nhã ghi: "Dùng cơm xong thâu y bát, rửa chân rồi trải tòa mà ngồi, khi thời gian vừa đúng ngọ thì tuyên thuyết".

Kinh Thượng sinh ghi: "Vào lúc đầu đêm".

Kinh Di Giáo ghi: "Vào lúc nửa đêm, vắng lặng không một âm thanh".

Có thuyết nói đến thời gian số năm sau khi thành đạo, kinh Thập Địa ghi: "Vào khoảng thời gian bảy ngày thứ hai thì tuyên thuyết giáo pháp trong điện Ma-ni bảo tạng ở cung trời Tha hóa tự tại".

Kinh Pháp Hoa ghi: "Trong hai mươi mốt ngày tư duy xong liền thẳng đến thành Ba-la-nại, chuyển pháp luân bốn đế".

Kinh Vô Lượng Nghĩa ghi: "Từ ta thành đạo đến nay đã hơn bốn mươi năm", tuy có các thuyết như thế, nhưng cũng tùy theo một nơi chốn thấy nghe mà kết tập. Vả lại nói như thế nhưng vẫn chẳng phải là đề đầu tiên khi thuyết pháp, vì thế chỉ nên gọi chung là "một thời".

Hỏi: Về nơi chốn thì có tịnh uế, tùy theo căn cơ mà ấn định nơi thuyết, thời gian thì có phàm Thánh khác nhau, sao lại không cho nói riêng?

Đáp: Nơi thuyết thì có tịnh uế, tịnh uế thì nhất định có thể biết, thời gian thuyết thì có dài ngắn, nhưng phàm Thánh không thể định được; cơ nghi của một hội có lợi có độn, thời gian dài ngắn làm thể nào để định chuẩn, cho nên nơi chốn thì có thể nói nhất định, mà thời gian thì chỉ có thể nêu chung.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Bạc-già-phạm*

Tán: Đây là nói về giáo chủ. Phật có mười hiệu, đây là hiệu thứ mười. Bạc-già, nghĩa là Thanh danh, Phạm nghĩa là Cụ đức.

Nếu có người vì thanh danh bạc-già này, mà tự có thể phá bốn ma, đầy đủ sáu đức thì gọi là Bạc-già-phạm, vả lại bốn ma của phần đoạn sinh tử là phiền não ma, uẩn ma, tử ma và thiên ma. Một trăm hai mươi tám căn bản phiền não và tùy phiền não là phiền não ma. Năm uẩn hữu lậu là uẩn ma; vô thường tử diệt là tử ma; vua trời tha hóa gọi là thiên ma. Bốn loại này phá hoại các pháp thiện, khiến cho loài hữu tình lưu chuyển trong sinh tử, vô cùng tổn hại, nên gọi là ma. Phật phá dẹp được bốn loại này nên gọi là Bạc-già-phạm. Nếu căn cứ theo tướng giáo hóa thì ngồi nơi cội Bồ-đề nhập định Kim cang dụ phá ma phiền não; xả bỏ thân năm ấm nhập Vô dư Niết-bàn ở Sa-la Song lâm là phá ma uẩn; lưu sắc thân lại ba tháng là phá ma tử, tự tại đối với việc chết, cho nên có thể lưu giữ lại sắc thân; nơi cội Bồ-đề sau khi thành đạo, đầu tiên nhập định từ là phá thiên ma. Nếu căn cứ theo thật phá thì Bồ-tát Thập trụ (Thập địa) hiện tám tướng thành đạo phá dẹp thiên ma. Tuy kinh này sau đó, trong phần tán thán đức hạnh của Bồ-tát, thì Bồ-tát Địa thứ tám trở lên hay hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo, tán thán năng lực của hàng Bồ-tát này là chẳng phải nay mới phá, vả lại phá bốn loại ma này phải là Bồ-tát Địa thứ tám trở lên, cho nên nay mới tán thán, chẳng phải nói Bát địa mới phá thiên ma. Ma uẩn, Địa thứ bảy trở về trước có phần đoạn tử thô, có uẩn hữu lậu, hoặc chưa có thể diệt, hoặc ở sơ địa đã xả bỏ. Địa thứ tám trở lên còn biến dịch sinh, nhất định đã xả bỏ ma uẩn thô, nếu xả bỏ ma uẩn vi tế thì cần phải đến giải thoát đạo; được Phật quả rồi thì bốn trí đều viên mãn, mới xa lìa hữu lậu. Phiền não ma, tức phiền não không cùng với vô minh làm bạn. Trong sinh quý trụ thứ tư của mười trụ thì chế phục gọi là xả. Trong gia hạnh vị thì có thể đốn phục xả bỏ phân biệt chủng tử phiền não và tùy miên. Sơ địa đoạn xả câu sinh phiền não, địa tiền Tiệm phục xả, sơ địa trở lên thì đốn phục xả. Nhưng có Bồ-tát trước Địa thứ bảy thời thời đã khởi, Địa thứ tám trở lên có thể quyết định phục xả; kim cang tâm khởi, chủng tử tập khí đều dứt mới vĩnh viễn đoạn xả. Sở tri chướng phân biệt, như phân biệt phiền não ma, câu sinh, nghĩa là trong mười Địa mỗi một địa đều có thể đoạn; trong sáu thức thì đến kim cang tâm, cùng với thức thứ bảy, đồng thời đều xả. Ma tử, là ma phần đoạn tử, có Bồ-tát vào sơ địa thọ thân biến dịch tức liền vĩnh viễn xả bỏ, có Bồ-tát đến Địa thứ tám mới thọ biến dịch, lúc ấy mới xả bỏ biến dịch tử kia, quyết định thành Phật. Đến giải thoát đạo mới vĩnh viễn phá dẹp.

Nay hiển bày bốn loại ma này Thế Tôn đều đã phá trừ cho nên gọi là Bạc-già-phạm. Vì thế luận Du-già ghi: "An nhiên ngồi nơi tòa

Bồ-đề, phá dẹp bốn ma, gọi là Bạc-già-phạm". Đầy đủ sáu đức; về sáu đức thì luận Phật Địa ghi: "Tự tại, xí thạnh và trang nghiêm; danh xưng, kiết tường và tôn quý". Đầy đủ sáu nghĩa này nên biết, gọi chung là Bạc-già. Tự tại nghĩa là vĩnh viễn không bị các phiền não trói buộc; xí thạnh, nghĩa là lửa trí cháy mạnh thiêu đốt, đoan nghiêm nghĩa là đầy đủ các tướng tôn quý và những vẻ đẹp trang nghiêm; danh xưng, nghĩa là tất cả công đức thù thắng đều viên mãn, không gì không biết; kiết tường tất cả thế gian đều gần gũi cúng dường, đều xưng danh tán thán; tôn trọng, nghĩa là đầy đủ công đức, thường khởi phương tiện, làm lợi ích an lạc tất cả loài hữu tình, không biếng trễ. Do sáu đức này mà gọi là Bạc-già-phạm, chỉ có một tên mà bao hàm các đức, thế gian đều tôn trọng, cho nên các ngoại đạo đều gọi là bổn sư, gọi là Bạc-già-phạm. Do đó Thế Tôn dạy đầu kinh nên đặt lời này. Các nhà dịch kinh xưa đều muốn tĩnh lược, chẳng luận đến nghĩa có đầy đủ hay thiếu khuyết, mà đều đặt chữ Phật. Trong mười hiệu thì Phật là hiệu thứ chín, Bạc-già-phạm là hiệu thứ mười, hiệu thứ mười tổng gom chín đức, cho nên nay được nêu lên ở đầu kinh. Nhưng nay lại thay đổi đặt hiệu Phật thì tuy sở thuyên không khác nhưng năng thuyên hơi sai biệt. Do đó ngài Bồ-đề-lưu-chi thời Hậu Ngụy nói: "Bạc-già-bà thì âm tuy hơi sai nhưng nghĩa thì không khác, như Phật Địa sớ đã giải thích đầy đủ".

Hỏi: Trong ba thân thuộc về thân nào?

Đáp: Căn cứ theo giáo hóa thì Bạc-già-phạm thuộc về hóa thân; như trong phẩm Bồ-tát, Trì Kế nói: "Ta thấy tịnh độ", cho nên biết đều là Phật tha thọ dụng, ứng hóa chẳng phải là chân thật, cũng chẳng phải là người thuyết pháp; suy công đức mà quy về gốc tức là pháp thân. Thân ứng vật, chẳng thể khởi riêng, ắt phải từ hóa sinh, đồng với Tự thọ dụng. Nhưng vì căn cơ bất đồng, ở một nơi mà lại thấy khác nhau, nên chẳng thể nhất định nói là thân báo, hóa. Nhưng căn cứ theo nơi chốn mà luận thì nhất định là hóa Phật, cho nên đoạn sau kinh ghi: "Đức Thích-ca Như Lai ẩn giấu vô lượng công đức tôn quý, muốn độ những người có căn cơ thấp kém này. Vì thế mới hiện cả nước tạp uế như vậy". Cho nên biết đó là hóa. Nay hiển thị pháp của Đấng Chủ Tôn ắt phải thù thắng, nên đầu kinh ghi là Bạc-già-phạm.

Kinh: *Trụ tại vườn Am-la-vệ nơi thành Quảng Nghiêm*

Tán: Nói về nơi chốn giáo hóa.

Đây là địa phận ở trung Ấn Độ, nước tên là Phệ-xá-ly, Hán dịch là Quảng Nghiêm xưa âm là Tỳ-da-ly, Tỳ-xá-ly, Duy-da-ly, đều là sai lầm. Chu vi nước này hơn năm ngàn dặm, đô thành lớn của nước này,

tuy nay đã hoang phế nhưng nền cũ vẫn còn, đo được sáu mươi bảy dặm. Nền của thành vương cung chu vi bốn mươi lăm ngàn dặm. Trong khoảng năm, sáu dặm về phía Tây bắc thành vương cung có một ngôi già-lam, là nơi tu tập của Chánh lượng bộ, gần bên có một ngôn tháp, Phật thuyết kinh Vô Cấu Xưng tại nơi đây, là nơi Trưởng giả Bảo Tánh dâng cúng lọng báu. Cách ngôi già-lam ba, bốn dặm về hướng chánh Bắc là khu vườn mà Am-la nữ dâng cúng Đức Phật. Đức Phật thường thiền định tại đây. Cách già-lam ba, bốn dặm về hướng Đông bắc có ngôi nhà cũ của Vô Cấu Xưng, lại cách đây không xa có một đền thờ thần hình trạng như một cái lũy gạch; tương truyền đây là nơi mà ngài Vô Cấu Xưng hiện bệnh thuyết pháp; lại cách đây không xa có một ngôi tháp là vườn cũ của trưởng giả Bảo Tánh, không xa nơi đây là nền nhà cũ của Am-ba-la nữ. Đô thành không có tên riêng, chỉ lấy tên nước làm tên đô thành, lấy tên đô thành làm tên nước, vì thế nước tên là Quảng Nghiêm, thành cũng tên Quảng Nghiêm. Trụ; nơi dừng nghĩ trong khi du hóa gọi là trụ. Quảng Nghiêm; quảng tức rộng rãi to lớn hơn đô thành các nước khác, nghiêm; tức tráng lệ hơn các cung điện của những vị vua khác.

1. Việc tục điều thuận phong nhiêu.

2. Chân đồ thì trang nghiêm rộng lớn, nên gọi là Quảng Nghiêm, biểu thị nghĩa của kinh bao hàm tất cả là quảng, văn đức trang hoàng gọi là nghiêm.

Am-la, Thiên Trúc có một loại quả tên là Am-một-la, ở đây gọi tắt, lược bỏ chữ một. Thành Quảng Nghiêm có một người con gái lấy tên loài quả này làm tên, gọi là Am-một-la nữ, cô gái này có một khu vườn rất đẹp, với cây cối sầm uất, khe suối trong veo, hoa thơm cỏ lạ, đá núi chất chồng, cảnh trí đủ để làm cho người lắng đọng tâm linh, đủ để thân cận bậc Thánh. Người con gái này thường chăm sóc vườn cây, sửa sang và tự giữ gìn nên gọi là Vệ. Vệ là âm Hán, ý nói người con gái ấy tự giữ gìn bảo vệ khu vườn của mình nên gọi là Vệ. Nàng Am-la dâng cúng khu vườn cho Phật, Đức Phật du hóa thường trụ tại đây, cho nên lấy đó làm tên. Quả biểu thị nghĩa đương quả, vệ có nghĩa quý trọng. Hiển bày việc nghe được diệu pháp tu hành thì có ngày nhất định sẽ đạt được đương quả, diệu pháp chẳng nên xem nhẹ, mà thường khuyên khiến bảo vệ, cho nên nơi này Đức Phật đã thuyết bộ kinh sâu xa này. Mới xem thì khu vườn của Am-la và nơi Dâng cúng bảo cái là một, nhưng Đức Phật ở bên trong khu vườn, còn hiến bảo cái thì ở bên ngoài, biểu thị dấu vết thì Nam Bắc bất đồng, nhưng lý thì không sai

biệt. Nơi khu vườn vắng lặng biểu thị sự xa lìa ồn náo mà tự an vui. Đô thành xao động biểu thị việc khởi tâm từ bi để lợi ích hữu tình. Cho nên thành và vườn cùng nêu lên, là vì lợi ích cho cả đạo và tục, không trái nghịch nhau. Xưa có người giải thích rằng: "Người con gái này sinh ra từ cây Am-la, giống như Nại nữ, cho nên lấy đó làm tên". Ở đây chẳng phải giải thích như thế, chẳng thể nghe theo, như Pháp Hoa thuyết ở Linh sơn, Bát-nhã thuyết ở Xá-vệ, Niết-bàn thuyết ở Kim hà, kinh này thuyết ở thành Quảng Nghiêm, mỗi mỗi đều có nguyên do.

Hỏi: Xem nơi giáo hóa này thật là uế độ, vì sao Phạm vương nói: "Tôi thấy cõi này xưa nay thanh tịnh"

Đáp: Đây là muốn hiển tâm Từ bi của Phật vì hóa độ mà biến thành cõi uế, thật ra chỗ thắng của Bồ-tát thì chỉ trụ ở cõi tịnh. Báo hóa khởi nơi phàm Thánh, tịnh uế khởi từ hai tâm, mà Phật thì không có chuẩn mực để định, xứ sở cũng chẳng thể biết. Chẳng thể cùng nêu lên tịnh uế, chỉ nêu lên một nơi giáo hóa, nghĩa chuẩn xác của ba quốc độ cũng chẳng trái nhau. Dùng Phật mà ấn định quốc độ, thì lý thật có thể rốt ráo.

Kinh: *Cùng với tám ngàn đại Bí-sô đều đến tham dự.*

Tán: Đây là phần thứ hai nói về chúng viên mãn. Trước tiên lược nêu lên năm môn để phân biệt:

1. Nêu mục đích lý do.
2. Hiển quyền thật.
3. Định nhiều ít.
4. Thứ tự về chúng.

(Bản Hán tạng không có môn thứ năm).

1. Mục đích lý do có năm:

- Chứng minh là kinh đáng tin, dứt trừ ba điều nghi: Nghi ngài Khánh Hỷ tự thuyết kinh, nghi nghe từ người khác thuyết mà nói lại, nghi chẳng phải do Phật thuyết. Nay nêu lên đại chúng đương thời để ấn chứng cho pháp không nghi, khiến mọi người phát tín tâm, vì thế luận Đại Trí Độ ghi: "Thuyết thời gian, xứ sở và đại chúng, để khiến sinh lòng tin".

- Hiển đức độ tôn quý cao tột: Chư Phật có đức tôn quý, ở trong đại chúng thì hào quang che mờ bốn bộ chúng, như Đế Thích ở cõi trời, Phạm vương trụ trong định. Cho nên văn kinh sau có ghi: "Ví như núi chúa đại bảo Diệu cao, xuất hiện vòi vọi nguy nhiên giữa biển khơi, Đức Phật ngồi trên tòa sư tử Bảo tạng, oai quang chiếu soi rực rỡ che mờ cả đại chúng, ý cũng như thế.

- Hiển thị cho việc về sau sẽ phát dương: Thu Tử sinh nghi, cõi Đại thiên biến thành thanh tịnh; ngài Diệu Cát Tường đầy đủ đức trí được Đức Phật sai đến đối đáp, khích phát. Hai chúng Thánh phát khởi đầu tiên, tám bộ tùy tín theo sau.

- Đương cơ được lợi ích: Tám bộ, bốn chúng phát tâm vô thượng, Bồ-tát Thanh văn đạt tâm Bồ-đề, tùy duyên ngộ đạo, đã ghi tại văn kinh, như trên đã thuật, chẳng cần phải phiền dẫn chứng.

- Hàng thân cận chiêm ngưỡng, dùng quỹ phạm để dẫn dắt: Luận Phật Địa ghi: "Bồ-tát Thanh văn là thân cận (phụ dực) viên mãn, tám bộ bốn chúng là quyến thuộc viên mãn", tất cả đều do tâm Từ bi phát khởi, tâm an nhẫn ban cùng khắp, khiến cho loài hàm linh ai mà chẳng vân tập đến. Các chúng này vân tập đến để dẫn nhiếp các chúng sinh khác phát tâm. Kinh đã ghi rõ, lại khiến nên đương thời phát tâm. Phàm đến trụ xứ của Phật, gồm có hai duyên:

1. Chiêm ngưỡng.
2. Nghe pháp.

Hàng căn cơ thuần thục đương thời hội đạo, còn hàng căn cơ chưa thuần thục ngay hôm ấy phát tâm.

2. Hiển quyền thật:

Căn cứ theo kinh Phật Địa: "Hàng Thanh văn và bát bộ nói trong cõi thanh tịnh đều là do chư Phật Bồ-tát biến hiện ra để trang nghiêm đạo tràng, dẫn nhiếp chúng sinh, khiến cho họ phát đạo tâm. Kinh Vô Lượng Thọ ghi: "Như nước, chim... đều do Phật biến hóa ra". Căn cứ theo kinh này thì tất cả Bồ-tát sinh ở cõi này đều ẩn đức thù thắng, hiện khởi bi tâm bền chắc, tùy loại chúng sinh mà nhiếp hóa. Cho nên biết Phật trụ ở uế độ thì hàng Thanh văn là thật, Bồ-tát là quyền; Phật trụ ở tịnh độ thì Thanh văn là quyền, Bồ-tát là thật. Căn cứ theo việc ở tịnh uế mà nghĩa có thể biết được, còn chúng quyền thật khác thì lý khó có thể chuẩn định. Nếu căn cứ Thiên nữ ở phương trượng, Bồ-tát thọ thức ăn thì kinh văn đã nói, còn các loài khác thì khó biết.

3. Định nhiều ít:

Luận theo phàm Thánh có hai: Bồ-tát, Thanh văn là Thánh, các loài khác là phàm; hoặc chúng đầu tiên hoặc chúng sau cùng. Chúng đã trụ tại Am viên là chúng đầu tiên, chúng mà ngài Vô Cấu Xưng từ nơi khác đem đến vườn Am-la là chúng sau cùng. Luận theo bộ loại thì có ba:

1. Chúng đại Thánh.
2. Chúng Bát bộ.

3. Chúng Bốn bộ.

Tất cả Bồ-tát, Thanh văn trước và sau là chúng đại Thánh, tất cả phàm phu có oai đức là chúng tám bộ, các trời Thích, Phạm hộ vệ thế gian... Vì xếp vào chư Thiên trong bát bộ, cho nên không nêu riêng. Nếu ở loài người, thì hàng đã vào đạo mà sống ở thế tục, có giới hạnh, thì gọi là bốn bộ chúng, hoặc bốn chúng, loại thứ ba là thiên chúng ở cõi này, còn ba loại khác thì như trước đã nói. Trước sau hợp thành chín loại, đầu tiên có bảy chúng: Thanh văn, Bồ-tát, Phạm vương ở phương khác; Đế Thích ở phương khác; chúng bát bộ oai linh; chư Thiên ở cõi này, như đoạn văn kinh sau nói bát bộ chúng... là nêu lên các trời Thích, Phạm hộ vệ thế gian. Bản dịch xưa không có ghi việc này; loại thứ bảy là bốn bộ chúng có giới hạnh. Sau có hai loại: Chúng của ngài Vô Cấu Xưng. Như trong phẩm Bồ-tát Hạnh nói: "Mang đến trụ xứ của Phật", trong phẩm Hương Đài nói: "Nước Diệu Hương có chín trăm vạn Bồ-tát cùng với cơm đều được đưa đến trượng thất của Duy-ma-cật". Lại ghi: "Trưởng giả Chư Nguyệt Cái cùng tám mươi bốn ngàn người đều vào trượng thất của ông Duy-ma-cật". Đó đều là những vị về sau cùng đến với ngài Duy-ma-cật, được xếp vào chúng Vô Cấu Xưng. Hai, chúng ở cõi Diệu Hỷ, tức cõi Phật A-súc do ngài Vô Cấu Xưng ở tại trụ xứ của Phật vận sức thần thông mang đến, không luận bàn. Tổng cộng gồm mười chín chúng: Thanh văn, Bồ-tát, Phạm vương ở cõi khác, Đế Thích ở cõi khác, các vị trời khác, rồng, Dược-xoa, Kiền-đạt-phược, A-tố-lạc, Yết-lộ-trà, Khẩn-nại-lạc, Mạc-hô-lạc-già, Phạm Thích ở phương này, Bí-sô, Bí-sôŒ-ni, Ô-ba-tố-ca, Ô-bà-tư-ca, chúng Vô Cấu Xưng, chúng cõi Phật Bất Động. Trong đó có bốn nhóm chúng khác nhau:

1. Ba cõi không có cõi Vô sắc, trong kinh Nhân Vương có đủ, kinh này không có. Vì cơ nghi chưa thành thục không có duyên với Phật pháp.

2. Năm đường, không có địa ngục, kinh Đà-la-ni có nhóm chúng này, kinh này không có, vì tu tâm Đại thừa ắt có chỗ tự do, ở địa ngục không có thời gian nhàn nghĩ, cho nên chúng này không tấn, còn minh chú có sức oai thần, vốn để trừ khổ cho nên thuyết Đà-la-ni thì chúng địa ngục có đến.

3. Chúng vua tôi, không có hai vị vua, kinh Pháp Hoa có đủ, kinh này không có, tức Luân vương và tiểu vương, cả hai kinh này không nêu lên.

4. Chúng Tam thừa, không có Độc giác. Kinh Nhân Vương có, kinh này không có. Vì bậc Độc giác xuất thế phần nhiều không gặp

Phật, lúc bấy giờ căn cơ chưa thuần thục, vì thế không nêu lên.

4. Thứ tự về chúng:

Luận Phật Địa đã có giải thích, ở đây nêu lên bốn nghĩa:

1. Hình tướng bất đồng.

2. Ngồi có xa gần.

3. Giới hạnh khác nhau tùy loại hóa sinh.

4. Khiến các Bồ-tát bỏ tâm kiêu mạn đối với Thanh văn.

Đây là căn cứ theo thứ tự Thanh văn, Bồ-tát, thứ tự các chúng khác, tùy theo chỗ thích ứng mà biết được. Đầu tiên nêu lên bốn viên mãn trong chúng: Hạnh viên mãn, số viên mãn, công đức viên mãn và oai nghi viên mãn.

Hạnh viên mãn gồm có bốn:

1. Hàng Thanh văn tu hạnh Tiểu thừa, có tên là Bí-sô.

2. Bồ-tát tu hạnh Đại thừa, có tên là Bồ-tát.

3. Các Bồ-tát thường tùy loại giáo hóa, thân tướng không nhất định, nên có tên là Bồ-tát.

4. Thanh văn thân tướng nhất định, gọi là Bí-sô.

Số viên mãn, Thanh văn thì có tám ngàn, Bồ-tát thì ba mươi hai ngàn. Công đức viên mãn, nghĩa là tất cả đều là bậc mà mọi người đã quen biết. Chung và riêng hợp lại gồm bốn mươi mốt câu. Oai nghi viên mãn, như nói "Lúc bấy giờ Thế Tôn với vô lượng trăm ngàn các đại chúng..." Đây là bốn loại viên mãn, Bồ-tát có đầy đủ, còn Thanh văn chỉ có ba:

1. Hạnh viên mãn, nên gọi là Bí-sô.

2. Số viên mãn, tám ngàn người, oai nghi viên mãn, đồng như Bồ-tát.

Nay hiển về trong ngoài tu tập của hàng Bồ-tát cho nên chỉ luận về đức, hàng Thanh văn thì không như thế, cho nên không tán thán đức, chẳng đồng các kinh khác. Phạm vương và Đế Thích ở phương khác có hai viên mãn là số và oai nghi; chẳng lấy hạnh làm tên, chẳng tán thán đức. Bốn chúng như Bí-sô... cũng có hai viên mãn là hạnh và oai nghi. Chẳng tán thán đức, chẳng nêu số lượng.

Tám bộ chúng chỉ có một là oai nghi mãn, vì chẳng lấy hạnh làm tên, chẳng tán thán đức, chẳng nêu số lượng. Trong các chúng thành thục, theo văn lại có hai: Đầu tiên nêu lên đại chúng, sau nói về oai nghi.

Nên đại chúng lại có hai là Thánh và phàm. Bồ-tát, Thanh văn là Thánh, tám bộ bốn chúng là Phàm, hoặc có ba: Chúng đại Thánh,

chúng tám Bộ và chúng bốn Bộ, hoặc có sáu như trước đã ghi: Thánh chúng là hai:

1. Thanh văn.

2. Bồ-tát.

Đây là nói về chúng Thanh văn, Đức Phật cùng với đại chúng tập hội cho nên gọi là "Cùng với".

Đại gồm năm nghĩa:

1. Danh xưng đại, đó là những người mà đại chúng và các bậc đại nhân quen biết.

2. Giai vị đại, vì đều trụ ở quả Thánh chẳng phải phàm phu.

3. Công đức đại, các lậu đã hết, chứng trí đoạn.

4. Tu hành đại, vì cầu đại Bồ-đề, tu tập tất cả các hạnh.

5. Đồ chúng đại, vì có tám ngàn vị.

Âm Phạm: Bí-sô, gồm năm nghĩa:

1. Bố ma, vì phát tâm xuất gia thì bốn ma đều sợ hãi.

2. Khất sĩ, xin ăn để nuôi sống, cứu độ tự và tha.

3. Tịnh mạng, xa lìa năm thứ tà mạng, ba nghiệp chân chánh.

4. Tịnh giới, trụ ở giới hạnh, oai đức chưa từng thiếu sót.

5. Phá ác, tu đạo được quả đoạn trừ phiền não.

Tăng-già gọi là chúng, đã chứng lý pháp và sự, cả hai hòa hợp. Bậc học và Vô học tính chung gồm tám ngàn người cùng với Phật tụ hợp tại một nơi, gọi là đều (câu).

Kinh: *Ba mươi hai ngàn Bồ-tát Ma-ha-tát.*

Tán: Đây là nói về chúng Bồ-tát. Gồm có bốn:

1. Nêu tên chung và số lượng.

2. Tán thán công đức.

3. Nêu tên riêng.

4. Nêu lên tổng kết: "Các vị Bồ-tát thượng thủ như thế".

Đây là phần đầu: Bồ-tát Ma-ha-tát là tên chung, ba mươi hai ngàn là số lượng. Bồ-đề Tát-đỏa gọi tắt là Bồ-tát. Gọi đủ gồm bốn nghĩa: Bồ-đề là giác, tức trí cầu Phật quả; Tát Đỏa tức hữu tình là chúng sinh được độ. Nhiếp luận ghi: "Dùng Bồ-đề Tát-đỏa làm cảch sở duyên, cho nên gọi là Bồ-tát; Bồ-tát tu tập hai lợi ích tự và tha, hai lợi tức hai hạnh, cho nên lấy đó làm tên. Vả lại Bồ-đề như trước đã giải thích, Tát-đỏa là hữu tình, nghĩa là các Bồ-tát còn có dị thục thức cho nên gọi là hữu tình, tức là hữu tình cầu đại Bồ-đề, phân biệt với loại hữu tình khác, cho nên gọi là Bồ-tát. Vả lại Bồ-đề như trước đã giải thích, Tát-đỏa có nghĩa là mạnh mẽ, tức không sợ nơi chốn hay thời gian, không tham tiếc

tài bảo, dõng mãnh cầu đại Bồ-đề. Phân biệt với sự dõng mãnh của các hữu tình sinh tử khác cho nên gọi là Bồ-tát. Nhiếp luận ghi: "Có ý chí có năng lực, cho nên gọi là Bồ-tát". Kinh Thập Nhất Diện ghi: "Bồ-đề tức Bát-nhã, Tát-đỏa tức phương tiện." Kinh Pháp Hoa ghi: "Sở chứng của chư Phật, sâu xa khó biết, ngôn thuyết diễn bày, ý thú khó hay", tức có trí tuệ, có phương tiện, có thật trí, quyền trí, chân trí, tu trí, lý trí, sự trí tự lợi lợi tha cho nên gọi là Bồ-tát. Ma-ha Tát-đỏa gọi tắt là Ma-ha-tát; Ma-ha nghĩa là Đại; Tát-đỏa, như đã giải thích. Vì để phân biệt với hàng Nhị thừa, phàm phu trước mười Địa và Bồ-tát Địa thứ bảy trở về trước, cho nên đặt là Đại. Các vị Bồ-tát này đều là những Bồ-tát Địa thứ tám trở lên, chẳng phải những vị trước. Ba vạn hai ngàn là những bậc căn cơ đã đầy đủ, chỉ nêu lên Bồ-tát thượng vị còn hạ vị thì theo đó cũng có thể biết được. Cho nên không nêu riêng.

Kinh: [Đều được những bậc trọng vọng (chúng vọng) biết đến.]

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về việc tán thán công đức. Đoạn này gồm bốn mươi mốt câu, bốn mươi câu đầu là tán thán riêng về công đức, một câu sau là tổng kết công đức sâu rộng, cùng kiếp tán thán cũng khó cùng tận. Bản dịch xưa chỉ có ba mươi tám câu mà thôi. Trong bốn mươi mốt câu, thì câu thứ mười là nói: "Niệm định tổng trì không đâu chẳng viên mãn", câu thứ mười một: "Kiến lập trí môn vô ngại giải thoát", thì bản kinh xưa hợp chung là: "Tâm thường an trụ vô ngại giải thoát". Câu thứ ba mươi mốt: "Chánh trực thẩm đế, nhu hòa vi mật", thì bản dịch cũ không có. Câu thứ ba mươi bốn: "Đạt được vô đẳng Phật trí quán đảnh"; câu thứ ba mươi lăm: "Cận lực vô úy bất cộng Phật pháp"; bản dịch cũ hợp chung là: "Cận vô đẳng đẳng Phật tự tại tuệ, mười Lực, Vô úy, mười tám pháp Bất cộng". Vì thế bản cũ chỉ có ba mươi tám câu. Người xưa cũng có phân khoa riêng về mười Địa, trong đó chỉ tán thán Địa thứ tám trở lên, hoặc là Địa thứ mười; nhân vị đã rốt ráo, mà không tán thán những giai vị trước, tức chẳng phải tán thán Địa thứ bảy về trước thần thông đã đầy đủ vĩnh viễn xa lìa hoặc chướng trói buộc; tổng trì viên mãn. Trong đó văn cú đã lược bỏ sai lầm, đến văn sẽ giải thích. Phần tán thán riêng trong bốn mươi câu đầu; được phân làm hai mươi mốt loại công đức thù thắng: Hai câu đầu nói về đức ủy thác ngoại hóa của người khác; hai câu kế nói về đức tha hộ tư hộ; ba câu kế nói về đức lợi tha kế thừa tha; trong lợi tha có hai câu là thuyết pháp và thiện hữu. Hai câu tiếp nói về đức hàng phục nhân ác pháp ác; ba câu kế nói về đức nội đức ngoại biện; nội đức có hai, năng phát và sở phát là hai câu. Niệm định, tổng trì là nhân năng phát, giải thoát trí môn

là quả sở phát; trí do niệm định tổng trì phát khởi; hai câu kế nói về đức hạnh thành trí mãn; sáu độ là hạnh thành; ba vô sinh nhẫn là trí mãn; hai câu kế nói về đức thuyết pháp đạt lý; hai câu kế là nói về đức trí căn năng phục; ba câu kế nói về đức nhân nghiêm quả mãn, quả mãn có hai, đạt diệu thể lìa nhân ác là hai câu; hai câu tiếp nói về đức danh cao tín trọng; hai câu kế nói về đức pháp thắng âm diệu; một câu kế nói về đức lìa biên hội trung; hai câu kế nối về đức quyết định sâu xa; một câu kế nói về đức siêu xuất tính chấp; hai câu kế nói về đức tích thiện lìa ác; hai câu kế nói về đức đạt lý chứng chân; hai câu kế nói về đức nói vị kế đạo; hai câu kế nói về đức chẳng trụ nhị biên, trừ ác thú, vượt hầm sâu nhờ duyên khởi, phân sinh tử làm hai loại, đều chẳng trụ bên sinh tử; thị hiện sinh vào các đường mà chẳng trụ bên Niết-bàn. Kế đến một câu nói về đức theo bệnh cho thuốc; một câu kế nói về đức nội ngoại nhị nghiêm; một câu kế nói về đức tự tha chẳng hư vọng. Căn cứ theo văn nghĩa, từ sự chế định này, các bậc có trí nên như lý mà hiểu. Bốn mươi mốt câu tán thán riêng về đức, nên mỗi mỗi lập tên. Đều được những bậc trọng vọng biết đến; đây là tán thán Bồ-tát có đức lớn vị cao, người trí đều quen biết; công đức thù thắng, quốc vương, đại thần trưởng giả, cư sĩ, các bậc có tài đức đều suy vọng, tức là bậc kiệt xuất chiếu soi mọi người nên gọi là chúng vọng. Nay các Bồ-tát được những bậc mà tất cả mọi người trọng vọng này biết đến ví như những bậc thông tuệ thấy biết sáng suốt, các Bồ-tát này vị cao đức lớn được mọi người biết đến cũng như thế. Chẳng phải là hàng phàm phu biết đến, dẫu biết đến cũng chưa trân trọng. Luận Trí Độ ghi: "Vua của chư Thiên, vua của loài người và các bậc Địa nhân"; nay chủ yếu là được mọi người biết đến. Các vị Bồ-tát này đều được đại chúng tôn trọng chiêm ngưỡng, được đại chúng biết đến. Hai nghĩa đều đầy đủ. Xưa nói: "Mọi người đều quen biết," thì không có hai nghĩa này.

Kinh: *Đã thành tựu việc tu tập nghiệp đại thần thông.*

Tán: Đây là tán thán công đức diệu dụng lợi tha, biến khắp mười phương; phát khởi sự giáo hóa khó nghĩ bàn, nhân đã thành tựu. Nghiệp tức là sự nghiệp có nghĩa tác dụng, thể tức thần thông. Sự nghiệp của Bồ-tát có tác dụng lợi tha, tức là thần thông. Luận Thành Duy Thức quyển thứ chín giải thích hai ngu của Bồ-tát Địa thứ mười; một trong đó là Đại thần thông, tức là sự nghiệp được phát khởi. Bản dịch xưa ghi: "Đại trí và bản hạnh đều thành tựu". Tuy văn nói chung là bản hạnh, nhưng đó cũng là thần thông lợi ích chúng sinh.

Kinh: *Oai đức của chư Phật... luôn nhiếp thọ chánh pháp.*

Tán: Hai câu đầu nói về công đức tu tập hạnh rộng lớn được chư Phật nhiếp thọ. Hai câu sau nói về công đức khinh thân trọng đạo giữ gìn diệu pháp. Địa thứ tám trở lên có thể tu tập các hạnh, nơi biển vô tướng có thể tự tại tiến tu, được chư Phật trong mười phương duỗi tay xoa đầu, dùng oai lực thần thông cùng đức phước tuệ, trong tất cả thời luôn luôn giúp cho tăng trưởng sức lực, giữ gìn chẳng bỏ mất, vì thế nên gọi là đức tu tập rộng lớn được chư Phật nhiếp thọ. Bản dịch xưa ghi là kiến lập; thì không có nghĩa này. Thành pháp có hai nghĩa: Một là pháp tức là thành, các Bồ-tát này như người giữ thành, thường chống giữ không cho kẻ bên ngoài xâm nhập làm tổn hại. Người nương vào Phật pháp tu hành gọi là người trong thành. Thành có nghĩa phòng giữ chế ngự bên ngoài, người tu hành ở trong thành phòng giữ, án ngữ bên ngoài không cho bốn ma xâm nhập. Cho nên pháp gọi là thành, hoặc gọi chánh pháp như người ở trong thành, Bồ-tát như thành, Bồ-tát khéo léo làm thành trì hộ pháp. Các vị Bồ-tát này xả bỏ thân mạng tài sản giữ gìn chánh pháp, có thể nhiếp thọ chánh pháp.

Kinh Thắng Man ghi: "Nhiếp thọ chánh pháp". Chánh pháp có bốn là giáo, lý, hạnh, quả. Bốn pháp này đều có thể nhiếp thọ, lãnh nạp nơi chính mình; hoặc nhiếp trì, chưa từng xả bỏ, tùy chỗ thích ứng đều có thể gom nhiếp bốn pháp; đối với các pháp khéo học, khéo tuyên thuyết, đối với lý khéo quán xét, khéo liễu đạt, đối với hạnh thì khéo tu khéo tập, đối với quả thì khéo biết khéo chứng. Hoặc đoạn tất cả ác tu tất cả thiện, độ tất cả chúng sinh gọi là nhiếp chánh pháp. Phàm các pháp thiện được tu tập đều gom nhiếp về chánh pháp, pháp ác được xa lìa đều nhiếp về chánh pháp, việc lợi sinh đã làm đều nhiếp về chánh pháp. Cho nên kinh Thắng Man ghi: "Nhiếp thọ chánh pháp, nghĩa là được vô lượng tất cả Phật pháp". Gom nhiếp tám mươi bốn ngàn pháp môn, xả bỏ thân mạng tài sản để nhiếp thọ chánh pháp. Chữ thiện (khéo léo) ở đây không chỉ là Thiện hộ thành pháp mà còn thông xuống Câu thiện nhiếp chánh pháp, hoặc chữ thiện nói riêng cho một câu trên mà không chung cho các câu dưới. Vì giữ gìn thành pháp lại có thể nhiếp thọ chánh pháp, cho nên gọi là công đức khinh thân trọng đạo gom nhiếp giữ gìn diệu pháp.

Kinh: *Dùng tiếng rống sư tử... Biến khắp mười phương.*

Tán: Đoạn này nói về công đức thuyết pháp rộng lớn và giác ngộ. Đoạn dưới nói: "Diễn nói pháp vô úy như tiếng rống sư tử". Mới nghe tưởng như giống với nghĩa giác ngộ ở đây. Nhưng ở dưới nói rằng: "Dùng tiếng thuyết pháp quyết định vô úy, như tiếng rống sư tử", nay

dùng để giác ngộ chúng sinh, khiến cho họ tăng trưởng đạo tâm, giống như tiếng rống sư tử, cho nên chẳng đồng. Khi sư tử rống thì có mười một việc.

Kinh Niết-bàn ghi:

"1. Phá những tiếng thật chẳng phải sư tử mà dối xưng là sư tử.

2. Tự thử nghiệm sức lực của bản thân.

3. Tự làm vắng lặng trụ xứ.

4. Khiến biết được nơi ở.

5. Khiến mọi loài không có tâm sợ hãi.

6. Tỉnh thức người ngủ say.

7. Làm cho loài cầm thú không được buông lung.

8. Khiến các loài thú đều đến quy thuận.

9. Điều phục loài đại hương tượng.

10. Dạy dỗ các con.

11. Trang nghiêm quyến thuộc".

Các Bồ-tát này thực hiện tiếng rống như sư tử ý nghĩa cũng như thế:

1. Phá dẹp ma quân.

2. Hiển hiện các thần lực.

3. Chỉ bày chỗ thực hành của Phật.

4. Làm chỗ quy về cho những kẻ tà kiến.

5. An ủi những chúng sinh sợ hãi.

6. Làm cho chúng sinh tỉnh thức giấc ngủ vô minh.

7. Khiến cho những chúng sinh hành ác pháp khởi tâm sám hối.

8. Chỉ ra pháp tà kiến, khiến chúng sinh biết lục sư... chẳng phải là sư tử chân thật.

9. Phá các Nhị thừa như Phú-lan-na... khiến cho những vị này sinh tâm hối cải.

10. Giáo hóa hàng Bồ-tát ngũ trụ, khiến cho sinh tâm đại dõng mãnh.

11. Làm cho những bậc có chánh kiến không sinh tâm dọa sợ, vì Bồ-tát có khả năng phá dẹp hàng phục.

Dùng âm thanh sư tử hống để phu diễn. Phu nghĩa là khai phát, đánh thức kẻ sơ cơ, diễn nghĩa là nói rộng ra, giác sát hàng căn cơ thuần thục. Đã trụ ở Thập địa, có thể biến khắp mười phương; thuyết pháp như mây mưa, âm thanh thuyết pháp, vang xa khắp mười phương, âm thanh hay tốt gọi là mỹ âm. Hà nghĩa là xa; chấn tức là dương cao. Tiếng nói của Thế Tôn, âm vận đầy đủ, tùy theo đại chúng nhiều ít mà

tất cả đều được nghe. Các vị Bồ-tát này tùy chúng sinh ở mười phương mà âm thanh hay tốt này cũng biến thành âm vận đầy đủ. Bản dịch xưa gọi là "Danh văn mười phương", cùng với câu "danh xưng cao viễn" ở đây đâu có gì sai khác? Có thể nói danh tức là âm thanh thuyết pháp, thì không bị mất nghĩa này.

Kinh: *Vì các chúng sinh... có thể làm cho chẳng tuyệt.*

Tán: Hai câu trên nói về công đức của ba loại từ bi cứu khổ; hai câu sau nói về công đức kế thừa Pháp vương chẳng để đoạn tuyệt. Từ, Bi, Hỷ, Xả mỗi mỗi đều có ba:

1. Hữu tình duyên, khởi tưởng có giả hữu tình.

2. Pháp duyên, chẳng thấy có giả hữu tình.

3. Vô duyên, trong pháp ấy cũng xa lìa sự phân biệt, chỉ thấy như mà thôi.

Hoặc cho rằng pháp duyên là duyên mười hai phần giáo, vô duyên thì chẳng thấy hữu tình và pháp, mà thực hành Từ, Bi, Hỷ, Xả, chẳng thấy ngoài thân có thật chúng sinh, chúng sinh tức tự kỷ, cho nên hành Từ bi. Làm người bạn chẳng mời. Ví như cha mẹ thương xót cứu giúp con cái, không cần đợi mời thỉnh. Ở các giai vị trước hoặc đợi người thỉnh mới đến cứu giúp, chưa thể tự tại làm người bạn chẳng mời. Đây đều là do tâm Từ bi sâu xa tự tại. Kinh Trường A-hàm ghi: "Có bốn loại bạn ác:

1. Bạn ác như thân thuộc, vì sợ mà quy phục, chứ thật chẳng có ý muốn thân thiết.

2. Bạn ác nói lời hay, tức lời nói thì thuận mà ý thì trái nghịch.

3. Bạn ác kính thuận, tức tâm tuy kính thuận nhưng khi làm thì thiện ác đều nghe theo, không có tâm can ngăn lẫn nhau.

4. Bạn ác là bạn làm việc ác, hoặc cùng uống rượu, đánh bài, ca múa, dâm dật...

Trong bốn loại này mỗi mỗi đều có bốn, cần phải xa lánh.

Lại có bốn loại bạn tốt:

1. Bạn tốt ngăn dứt điều lỗi, ngăn cấm nhau về các việc ác.

2. Bạn tốt từ mẫn, tức có khổ cùng cứu giúp.

3. Bạn tốt lợi người, tức cùng làm các việc thiện.

4. Bạn tốt đồng sự, bạn cùng nhau làm việc thiện.

Trong mỗi loại đều có bốn, phải nên gần giữ. Các vị Bồ-tát này thường làm bốn người bạn tốt này với chúng sinh."

Tam bảo ở đây, lược giải thích hai nghĩa:

1. Đồng thể Tam bảo. Chủng tức chủng tử tức Như Lai tạng, là

nhân vô lậu của quả Phật. Các Bồ-tát này, tu tập các chủng tử không để đoạn dứt, thường tinh cần cầu chứng ngộ.

2. Biệt thể Tam bảo, tức hữu vi vô vi, tự lợi lợi tha, tùy chỗ thích ứng mà thị hiện ba Phật, bốn Pháp, Thập địa tăng...

Các vị Bồ-tát này tu tập chủng tử Tam bảo rồi lần lượt chỉ dạy cho người tiếp nối như thế chẳng để đoạn dứt. Như trong phẩm Minh Pháp, kinh Hoa Nghiêm có nêu lên ba lớp giải thích: Phát tâm Bồ-đề thì Phật bảo chẳng đoạn, diễn nói chánh pháp thì Pháp bảo chẳng đoạn, thọ trì giới hạnh thì Tăng bảo chẳng đoạn, tự tha đều như thế.

Kinh: *Hàng phục ma oán chế ngự ngoại đạo.*

Tán: Đây là hiển bày công đức phá dẹp oán địch. Ma tức bốn ma, hoặc tám ma như kinh Niết-bàn đã nói. Tức bốn ma đã nêu trước cộng thêm bốn đảo. Vì bốn điên đảo phá hoại bốn đức cho nên gọi là ma. Ma tức là oán, là oán chướng của pháp. Hàng phục các ma như chương riêng đã giải thích. Bốn đảo ma là phân biệt pháp chấp, sơ địa vĩnh viễn đoạn trừ, trước sơ địa chỉ mới dần dần điều phục. Chế tức là chế ngự, như chế ngự trâu ngựa. Do đầy đủ trí tuệ biện tài, nên chế ngự các ngoại đạo, do đạt được mười phương nên có thể chế phục thiên ma, do đạt được bốn vô úy nên phá dẹp ngoại đạo.

Kinh: *Vĩnh viễn xa lìa tất cả chướng và các triền.*

Tán: Câu này nói về công đức lìa nhiễm của Bồ-tát. Chướng nghĩa là chướng ngại, gồm hai loại là phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não chướng lấy một trăm hai mươi tám phiền não căn bản và các tùy phiền não thuộc kiến tu sở đoạn của ba cõi làm thể; sở tri chướng lấy tham, sân, si... chướng ngại trí thuộc kiến tu sở đoạn của ba cõi làm thể tánh, số lượng nhiều ít cũng giống tiệm đốn phục đoạn của phiền não chướng, tất cả đều như luận đã thuyết. Các Bồ-tát này đều ở giai vị Địa thứ tám, tất cả sáu thức hai chướng hiện hành đều đã chế phục, hoặc chủng tử đã đoạn trừ, cho nên nói cầu xa lìa. Cái nghĩa là sự che lấp tâm tánh của hành giả, làm cho không được thanh tịnh. Cái gồm có năm loại: Tham dục cái, sân nhuế cái, hôn trầm cái, điệu cử cái, và ác tác cái, nghi cái. Năm loại này chướng ngại ba thời: Tham dục năm cảnh, chướng ngại tâm xuất gia. Đã xuất gia rồi, trước phạm tà hạnh, lại có tâm muốn giác ngộ, nhưng do sân nhuế làm chướng không thể giác ngộ mà sinh sân nhuế. Nếu chẳng phạm tà hạnh, khi học định tuệ thì ba pháp sau làm chướng ngại. Đầu tiên học tâm chỉ thì hôn trầm làm chướng ngại, kế đó học tâm cử thì điệu hối làm chướng ngại, nếu trụ ở vị xả thì tâm nghi làm chướng ngại. Vì chướng ngại năm pháp này,

cho nên gọi là cái. Triền nghĩa là trói buộc vì luôn luôn hiện khởi, trói buộc tâm hành giả, cho nên gọi là triền. Gồm tám loại: Vô tàm, vô quý, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, ác tác, tật, xan; hai loại đầu chướng ngại giới học, hai loại kế tiếp chướng ngại định học, hai loại kế tiếp chướng ngại tuệ học, hai loại sau cùng chướng ngại tự lợi. Nghĩa là người xuất gia luôn luôn hiện khởi tâm bỏn sẻn tật đố đối với việc lợi lạc tự tha; hai chướng đã gồm thâu tất cả nhiễm ô, trong đó nếu y cứ theo sự trội hơn thì chỉ nêu lên cái và triền, còn ba lậu, bốn thủ, thân hệ kiết phược thì đều căn cứ theo nghĩa đã xa lìa. Bản dịch xưa ghi: "Tất cả đã thanh tịnh", văn ý khó biết, tức hai chướng đã trừ.

Kinh: *Niệm định tổng trì... giải thoát trí môn.*

Tán: Hai câu đầu nói về công đức có thể dùng ít pháp mà bao hàm nhiều nghĩa. Hai câu sau nói về công đức thù thắng vô lậu lìa phược. Niệm nghĩa là nhớ rõ những việc đã làm, như luận Du-già năm mươi bảy giải thích Khế kinh có ghi: "Niệm đẳng, niệm tùng niệm, biệt niệm bất vong niệm, tâm nhớ rõ chẳng quên, không quên không mất pháp". Nghĩa này như Du-già Nhiếp Dị Môn đã nói. Định nghĩa, nghĩa là tâm không tán loạn khi đối cảnh. Du-già năm mươi bảy ghi: "Khiến tâm trụ đẳng trụ, an trụ và cận trụ, điều tịch tỉnh tịch chỉ, một đường tánh đẳng trì". Nghĩa này thì như luận Đối Pháp thứ mười đã nói. Tổng trì tức là Đà-la-ni, lấy niệm tuệ làm thể, có thể dùng một ít công đức mà hàm chứa nhiều nghĩa; có thể gom chứa, tự tại giữ gìn tất cả, gọi là tổng trì. Gồm có bốn loại: Pháp, nghĩa, được pháp nhẫn của Bồ-tát, chú. Do niệm mà ghi nhớ rõ ràng, cho nên không quên sót; do định mà không tán loạn, thường an trụ một đường, do tổng trì mà bao hàm tất cả, nên dễ thọ nhận và tuyên thuyết, vì thế có thể dùng ít pháp mà bao hàm nhiều pháp. Giải thoát trí môn, tức là trí vô lậu, vì xa lìa hữu lậu trói buộc, cho nên gọi là giải thoát. Giải thoát tức không còn hoặc chướng, giải thoát vô chướng lấy trí làm thể, trí tức là môn, lấy trí làm môn thì có thể nhập vào cảnh ba tánh. Cho nên luận Du-già ghi: "Nếu nói theo môn giải thoát thì xuất thế thuộc về chánh trí". Luận Hiển Dương ghi: "Chỉ nói các Tam-ma-địa Không, Vô nguyện, Vô tướng, thông với hữu lậu vô lậu, là định là tán, là văn, tư, tu tuệ. Chỉ nói các Tam-ma-địa Không, Vô tướng, Vô nguyện thông với hữu lậu vô lậu, chỉ là định chẳng phải tán, chỉ là tu tuệ, chẳng phải văn tư tuệ. Như nói các môn giải thoát Không, Vô nguyện, Vô tướng chỉ là vô lậu chẳng phải hữu lậu, chỉ là định chẳng phải là tán, chỉ là tu tuệ chẳng phải văn tư tuệ". Nay nói giải thoát, cho nên chỉ là vô lậu. Không môn duyên với sở chấp, vì không có thể. Vô

nguyện môn duyên với y tha, vì chẳng cầu nguyện nơi ba cõi. Vô tướng môn duyên với viên thành, quán chân như là vô tướng. Hoặc cho rằng ba môn giải thoát đều duyên với ba tánh, hoặc mười sáu hành, nhiều loại bất đồng, như Xu Yếu và luận Du-già Đệ Thập Nhị Sao đã nói. Bản dịch xưa hợp hai câu thành: "Tâm thường an trụ nơi vô ngại giải thoát", vô ngại tức vô chướng, giải thoát tức trí môn; đó có thể cho rằng kiến lập vô chướng giải thoát trí môn và tâm thường an trụ nơi đó. Thoạt xem thì chừng như là thường an trụ nơi vô ngại giải thoát kia, nhưng đó chỉ là định mà không có niệm và tổng trì ở đây; hợp hai câu của bản này làm một câu ở bản dịch xưa thì ý nghĩa vẫn không hoàn toàn.

Kinh: *Cho đến được tất cả… Đà-la-ni biện.*

Tán: Đoạn này là nói về công đức thành tựu sáu biện tài:

1. Vô đoạn biện, tức là thuyết pháp liên hoàn không ngừng dứt.
2. Thù thắng biện, không thể bị khuất phục.
3. Niệm biện, ghi nhớ tuyên thuyết các pháp sự.
4. Tuệ biện, phân tích các pháp.
5. Đẳng trì biện, khéo nói các định.
6. Tổng trì biện, trong một chữ mà tuyên thuyết các nghĩa.

Đã chẳng phải bốn vô ngại giải cũng chẳng phải bảy biện, cho nên thành tựu riêng sáu biện này. Một chữ biện sau cùng thông cả lên trên. Biện thứ sáu nếu y cứ theo bốn vô ngại biện thì thuộc về pháp ng- hĩa, còn năm biện trước thuộc về biện tài. Biện thứ nhất ở đây thì thuộc về vô đoạn tận thứ tư trong bảy biện. Biện thứ hai ở đây thuộc về biện thứ bảy Nhất thiết thế gian tối thượng diệu trong bảy biện, biện thứ tư ở đây thuộc về biện thứ năm vô sơ mậu trong bảy biện, đều chung cho niệm và định, tùy chỗ thích ứng mà lấy hậu trí làm thể. Bản dịch xưa ghi: "Niệm, định, tổng trì, biện tài chẳng đoạn". Niệm, định, tổng trì là ba, nói biện tài chẳng đoạn, mới là một biện thiếu thắng tuệ. Ý của bản dịch xưa là nói ba loại trên có biện tài chẳng đoạn, chẳng phải là nói bất đoạn biện.

■